

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/KDTM - PT

Ngày 28 - 4 - 2021

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng vận chuyển
hàng hóa, hợp đồng xây dựng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Khoa

Các Thẩm phán: Ông Đặng Phi Long

Bà Trần Thị Khánh Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 28/4/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2020/TLPT-KDTM ngày 14/12/2020 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vận chuyển hàng hóa, hợp đồng xây dựng*” do bản án kinh doanh thương mại số 02/2020/KDTM-ST ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã S, tỉnh Lào Cai bị bị đơn kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐ-PT ngày 12/3/2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 16/2021/QĐ-PT ngày 01/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần S

Địa chỉ trụ sở: Số nhà 23, LK11b, Khu đô thị mới M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H - Chức vụ: Tổng giám đốc. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Hồng T - Luật sư, Văn phòng Luật sư T, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Tầng 3, số 8, phố Q, phường L, quận B, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần Thủy điện S

Địa chỉ: Thôn H, xã B, thị xã S, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Hồng - Chức vụ: Tổng giám đốc. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Ông Khương Đức Dũng - Địa chỉ: Số 7 ngách 95/3, Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

- Ông Lê Văn Hà - Địa chỉ: CT1A ĐT Văn Quán, Yên Phúc, phường Phúc La, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

- Ông Kim Văn Sỹ - HKTT: Trục Thái, Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Địa chỉ hiện nay: Thôn H, xã B, thị xã S, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty cổ phần S và Bị đơn Công ty cổ phần Thủy điện S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn Công ty cổ phần S trình bày:

Công ty cổ phần S và Công ty cổ phần Thủy điện S có ký kết các hợp đồng kinh tế để thực hiện các công việc vận chuyển và thi công xây dựng, cụ thể: Hợp đồng số 10/HĐVD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 20/03/2009 về việc tiếp nhận, vận chuyển thiết bị công nghệ thuộc gói thầu SP22 công trình thủy điện Sứ Pán 2; Hợp đồng thi công xây dựng số 33/HĐXD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 14/9/2009 về việc thi công xây dựng móng cột thuộc gói thầu ĐD3 hạng mục đường dây truyền tải 110 KV của Nhà máy thủy điện Sứ Pán 2 đấu nối với hệ thống điện quốc gia; Hợp đồng thi công xây dựng số 45/HĐXD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 22/12/2009 về việc thi công xây dựng Kho vật tư Nhà máy thuộc hạng mục Phụ trợ - Công trình thủy điện Sứ Pán 2.

Đối với Hợp đồng 10/HĐVC/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 20/3/2009, giá trị tạm tính của hợp đồng là 3.717.850.000 đồng, Công ty cổ phần S đã hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng, tiến hành nghiệm thu và xuất hóa đơn với giá trị là 5.208.178.266 đồng; Đối với Hợp đồng thi công xây dựng số 33/HĐXD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 14/9/2009, giá trị của hợp đồng là 14.100.299.000 đồng, Công ty cổ phần S đã hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng, tiến hành nghiệm thu và xuất hóa đơn với tổng giá trị là 12.540.106.805 đồng; Đối với Hợp đồng thi công xây dựng số 45/HĐXD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 22/12/2009, giá trị hợp đồng là 500.000.000 đồng, Công ty cổ phần S đã hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng, tiến hành nghiệm thu và xuất hóa đơn với giá trị là 477.074.087 đồng.

Công ty cổ phần S đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ trong các hợp đồng hợp đồng và hai bên đã tiến hành đối chiếu công nợ vào ngày 30/06/2014 dựa trên Hợp đồng số 33 và Hợp đồng số 45; Các lệnh thanh toán ngày 13/02/2015, ngày 03/02/2016, ngày 08/09/2017, ngày 31/01/2018 và ngày 17/01/2020; Đối

chiếu công nợ vào ngày 31/12/2016 dựa trên hợp đồng số 10/HĐVC/SĐHL - SĐ 12/2009 và lệnh thanh toán ngày 31/01/2018. Tuy nhiên, đến nay Công ty cổ phần Thủy điện S vẫn còn nợ số tiền cụ thể như sau:

* Hợp đồng số 10/HĐVC/SĐHL - SĐ 12/2009 ngày 20/3/2009 với giá trị tạm tính là 3.717.850.000 đồng. Công ty cổ phần Thủy điện S (Bên A) đã tạm ứng 15% giá trị hợp đồng cho Công ty cổ phần S (Bên B) số tiền là 557.677.500 đồng ngày 28/4/2009.

- Ngày 24/8/2010, bên B đã xuất hóa đơn lần 01 (số 0053971) với giá trị xuất hóa đơn sau thuế là 1.730.181.950 đồng. Bên B đã gửi đầy đủ các tài liệu theo quy định tại điểm 4.2.3 khoản 4.2 điều 4 Hợp đồng số 10. Bên A phải thanh toán theo giá trị xuất hóa đơn vào ngày 02/9/2010 theo hợp đồng, nhưng sau 10 kể từ ngày xuất hóa đơn, bên A không thanh toán cho bên B nên bên B tính lãi đối với số tiền trên với mức lãi suất 11,58%/năm tính từ ngày 02/9/2010 đến 10/9/2010, số ngày tính lãi là 9 ngày với số tiền lãi là 5.008.877 đồng.

- Ngày 11/09/2010, Bên A thanh toán cho bên B bằng hình thức chuyển khoản với số tiền là 1.310.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 420.181.950 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 11/9/2010 - 30/12/2010 là 111 ngày, mức lãi suất 11,58%/năm = 15.002.597 đồng.

- Ngày 31/12/2010, hai bên thống nhất khấu trừ tiền tạm ứng là 262.892.682 đồng. Số tiền nợ gốc là 157.289.268 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 31/12/2010 - 7/3/2011 là 67 ngày, mức lãi suất 11,58%/năm = 3.389.846 đồng.

- Ngày 26/2/2011, Bên B xuất hóa đơn lần 02 (số 0025644) với giá trị sau thuế 1.678.947.751 đồng, bên A phải thanh toán cho bên B vào ngày 07/3/2011. Đến hạn thanh toán trên bên A không thanh toán cho bên B nên bên B tính lãi đối với bên A. Tổng số tiền gốc tính đến ngày 08/3/2011 là 1.836.237.019 đồng, tính lãi từ ngày 08/3/2011 đến ngày 30/12/2011 là 298 ngày, mức lãi suất là 11,58% = 176.015.560 đồng.

- Ngày 31/12/2011, hai bên cùng thống nhất khấu trừ hết số tiền tạm ứng là 294.784.818 đồng. Số tiền nợ gốc 1.541.452.201 đồng. Tính lãi từ ngày 31/12/2011 đến ngày 26/6/2012 là 179 ngày, mức lãi suất 11,58%/năm = 88.754.249 đồng.

- Ngày 27/6/2012, bên A đã thanh toán 160.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 1.381.452.201 đồng. Tính lãi từ ngày 27/6/2012 đến ngày 28/6/2012 là 2 ngày, mức lãi suất là 11,58% = 888.734 đồng.

- Ngày 20/6/2012 bên B xuất hóa đơn lần 03 (số 0000168) với giá trị sau thuế 1.799.048.565 đồng, bên A phải thanh toán cho bên B vào ngày 29/6/2012 nhưng khi đến hạn thanh toán bên A không thanh toán đủ số tiền nên bên B tính lãi từ ngày 29/6/2012. Tại thời điểm này tổng số tiền gốc là 3.180.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 29/6/2012 đến ngày 30/12/2012 là 185 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 189.266.300 đồng.

- Ngày 31/12/2012, bên A chuyển trả chi phí giám định cho Vinacontrol 50.000.000 đồng thay bên B. Số tiền gốc là 3.130.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 31/12/2012 đến ngày 31/3/2013 là 91 ngày, lãi suất 11,58%/năm = 91.634.975 đồng.

- Ngày 01/4/2013, bên A chuyển trả chi phí giám định cho Vinacontrol 50.000.000 đồng thay bên B. Số tiền gốc là 3.080.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 01/4/2013 đến ngày 25/6/2013 là 86 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 85.216.920 đồng.

- Ngày 26/06/2013, bên A thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 3.030.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 26/6/2013 đến ngày 22/7/2013 là 27 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 26.319.899 đồng.

- Ngày 23/7/2013, bên A thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.980.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 23/7/2013 đến ngày 20/8/2013 là 29 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 27.803.105 đồng.

- Ngày 21/8/2013, Bên A thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.930.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 21/8/2013 đến ngày 24/9/2013 là 35 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 32.992.554 đồng.

- Ngày 25/9/2013, Bên A thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.880.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 25/9/2013 đến ngày 24/10/2013 là 30 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 27.796.832 đồng.

- Ngày 25/10/2013, Bên A thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.830.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 25/10/2013 đến ngày 25/11/2013 là 32 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 29.135.288 đồng.

- Ngày 26/11/2013, Bên A thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.780.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 26/11/2013 đến ngày 05/01/2014 là 41 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = là 36.670.171 đồng.

- Ngày 06/01/2014, thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.730.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 06/1/2014 đến ngày 22/1/2014 là 17 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 14.931.288 đồng.

- Ngày 23/01/2014, thanh toán 100.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.630.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 23/1/2014 đến ngày 26/2/2014 là 35 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 29.615.054 đồng.

- Ngày 27/02/2014, thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.580.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 27/2/2014 đến ngày 31/3/2014 là 33 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 27.392.016 đồng.

- Ngày 01/4/2014, thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.530.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 01/4/2014 đến ngày 24/4/2014 là 24 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 19.535.466 đồng.

- Ngày 25/4/2014, thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.480.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 25/4/2014 đến ngày 25/5/2014 là 31 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 24.734.727 đồng.
- Ngày 26/5/2014, thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.430.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 26/5/2014 đến ngày 24/6/2014 là 30 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 23.454.332 đồng.
- Ngày 25/6/2014, thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.380.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 25/6/2014 đến ngày 31/7/2014 là 37 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 28.331.927 đồng.
- Ngày 31/7/2014, thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.330.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 01/8/2014 đến ngày 25/8/2014 là 25 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 18.741.110 đồng.
- Ngày 26/8/2014, thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.280.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 26/8/2014 đến ngày 28/9/2014 là 34 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 24.941.077 đồng.
- Ngày 29/9/2014, thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.230.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 29/9/2014 đến ngày 26/10/2014 là 28 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 20.089.377 đồng.
- Ngày 27/10/2014, thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.180.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 27/10/2014 đến ngày 26/11/2014 là 31 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 21.743.227 đồng.
- Ngày 27/11/2014, thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.130.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 27/11/2014 đến ngày 5/1/2015 là 40 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 27.412.443 đồng.
- Ngày 06/01/2015, thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.080.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 06/1/2014 đến ngày 20/1/2014 là 15 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 10.038.416 đồng.
- Ngày 21/01/2015, thanh toán 50.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.030.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 21/01/2015 đến ngày 12/02/2015 là 23 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 15.022.322 đồng.
- Ngày 13/02/2015, thanh toán 600.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 1.430.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 13/02/2015 đến ngày 02/02/2016 là 355 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 163.351.267 đồng.
- Ngày 03/02/2016, thanh toán 500.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 930.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 03/2/2016 đến ngày 30/01/2018 là 333 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 99.670.590 đồng.
- Ngày 31/01/2018, thanh toán 800.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 130.500.766 đồng, tính lãi từ ngày 31/01/2018 đến ngày 30/6/2020 là 882 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = là 37.024.372 đồng.

Như vậy Hợp đồng số 10 tính đến ngày 30/6/2020, Công ty cổ phần Thủy điện S còn nợ Công ty cổ phần S số tiền gốc là 130.500.766 đồng, số tiền lãi là 1.441.924.916 đồng.

* Hợp đồng số 33/HĐXD/SĐHL-SĐ 12 ngày 14/9/2009 với giá trị thực hiện hợp đồng là 14.100.299.000 đồng. Bên A đã tạm ứng cho bên B tổng số tiền là 1.900.000.000 đồng.

- Bên B đã gửi đầy đủ các tài liệu theo quy định tại điểm 7.2.3 khoản 7.2 Điều 7 của hợp đồng, xuất hóa đơn lần 01 (số 0044857) ngày 30/9/2009 với giá trị xuất hóa đơn sau thuế là 2.212.159.756 đồng, Bên A phải thanh toán 95% giá trị xuất hóa đơn trên theo quy định tại điểm 7.2.1 khoản 2 Điều 7 của Hợp đồng vào ngày 10/10/2009, 5% giá trị xuất hóa đơn được giữ lại để bảo hành công trình. Ngày 30/9/2009, hai bên thống nhất khấu trừ tiền tạm ứng mua vật tư là 200.000.000 đồng, Bên A còn phải thanh toán là 1.901.551.769 đồng. Tuy nhiên đến thời hạn phải thanh toán theo hợp đồng trên, bên A không thanh toán đủ cho bên B nên bên B tính lãi đối với số tiền trên từ ngày 10/10/2009 đến ngày 09/01/2010 là 92 ngày, mức lãi suất: $11,58\%/năm = 56.273.255$ đồng.

- Ngày 31/12/2009, Bên B gửi đầy đủ các tài liệu theo quy định tại điểm 7.2.3 khoản 7.2 điều 7 Hợp đồng, xuất hóa đơn lần 02 (số 0044881) ngày 31/12/2009 với giá trị xuất hóa đơn sau thuế là 2.849.476.258 đồng, Bên A phải thanh toán 95% giá trị xuất hóa đơn trên theo quy định tại điểm 7.2.1 khoản 2 điều 7 của Hợp đồng vào ngày 10/01/2010, 5% giá trị xuất hóa đơn được giữ lại để bảo hành công trình. Ngày 31/12/2009, hai bên khấu trừ tiền tạm ứng mua vật tư là 1.200.000.000 đồng, Bên A còn phải thanh toán tính đến ngày 31/12/2009 là 3.408.554.214 đồng. Đến thời hạn thanh toán, bên A không thanh toán nên bên B tính lãi đối với số tiền trên từ ngày 10/01/2010 đến ngày 28/9/2010 là 262 ngày, mức lãi suất là $11,58\%/năm = 287.261.587$ đồng.

- Ngày 29/09/2010, hết thời hạn bảo hành công trình đối với đơn số 0044857, bên A phải thanh toán thêm 5% giá trị bảo hành. Như vậy tổng số tiền nợ gốc tính đến ngày 29/9/2010 là 3.519.162.202 đồng, tính lãi từ ngày 29/9/2010 đến ngày 29/12/2010 là 92 ngày, mức lãi suất là $11,58\%/năm = 104.143.740$ đồng.

- Ngày 30/12/2010, hết thời hạn bảo hành công trình đối với hóa đơn số 004857, Bên A phải thanh toán thêm 5% giá trị bảo hành. Như vậy tổng số tiền nợ gốc tính đến ngày 30/12/2010 là 3.661.636.015 đồng, tính lãi từ ngày 30/12/2010 đến ngày 25/01/2011 là 27 ngày, mức lãi suất là $11,58\%/năm = 31.801.309$ đồng.

- Ngày 26/01/2011, bên A thanh toán 2.455.832.034 đồng. Số tiền nợ gốc là 1.205.803.981 đồng, tính lãi từ ngày 26/01/2011 đến ngày 01/01/2012 là 341 ngày, mức lãi suất là $11,58\%/năm = 32.262.629$ đồng.

- Ngày 23/12/2011, xuất hóa đơn lần 03 (số 0000102) với giá trị xuất hóa đơn sau thuế là 7.478.470.790 đồng, Bên A phải thanh toán 95% giá trị xuất hóa đơn trên theo quy định tại điểm 7.2.1 khoản 2 điều 7 của Hợp đồng, 5% giá trị

xuất hóa đơn được giữ lại để bảo hành công trình. Số tiền gốc mà bên A phải thanh toán vào ngày 02/01/2012 là 8.310.351.231 đồng. Ngày 31/12/2011, hai bên khấu trừ tiền tạm ứng là 200.000.000 đồng. Bên A còn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 8.110.351.231 đồng, tính lãi từ ngày 02/01/2012 - 24/6/2012 là 175 ngày, với mức lãi suất là 11,58%/năm = 456.545.188 đồng.

- Ngày 25/06/2012, bên A thanh toán 100.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 8.010.351.231 đồng, tính lãi từ ngày 25/6/2012 đến ngày 30/12/2012 là 189 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 486.989.303 đồng.

- Ngày 31/12/2012, hết thời hạn bảo hành công trình đối với hóa đơn số 0000102, bên A phải thanh toán thêm 5% giá trị bảo hành. Tổng nợ gốc tính đến ngày 31/12/2012 là 8.384.274.771 đồng, tính lãi từ ngày 31/12/2012 đến ngày 30/01/2013 là 31 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 83.605.193, đồng.

- Ngày 31/01/2013, bên A thanh toán 250.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 8.134.274.771 đồng, tính lãi từ ngày 31/01/2013 đến ngày 26/5/2013 là 116 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 303.516.906 đồng.

- Ngày 27/05/2013, bên A thanh toán 100.000.000 đồng. Số tiền nợ là 8.034.274.771 đồng, tính lãi từ ngày 27/05/2013 đến ngày 12/2/2015 là 627 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 1.620.392.707 đồng.

- Ngày 13/02/2015, bên A thanh toán 1.000.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 7.034.274.771 đồng, tính lãi từ ngày 13/02/2015 đến ngày 02/02/2016 là 335 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 803.255.560 đồng.

- Ngày 03/02/2016, bên A thanh toán 1.000.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 6.034.274.771 đồng, tính lãi từ ngày 03/02/2016 đến ngày 07/9/2017 là 583 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 1.131.617.605 đồng.

- Ngày 08/09/2017, thanh toán 1.500.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 4.534.274.771 đồng, tính lãi từ ngày 08/9/2017 đến ngày 30/01/2018 là 145 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 211.486.132 đồng.

- Ngày 31/01/2018, thanh toán 1.200.000.000 đồng,. Số tiền nợ gốc là 3.334.274.771 đồng, tính lãi từ ngày 31/01/2018 đến ngày 30/12/2018 là 334 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 358.223.367 đồng.

- Ngày 31/12/2018, khấu trừ tiền tạm ứng 292.229.065 đồng. Số tiền nợ gốc là 3.042.045.706, tính lãi từ ngày 31/12/2018 - 16/01/2020 là 382 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 373.796.436 đồng.

- Ngày 17/01/2020, thanh toán 500.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc là 2.542.045.706 đồng, tính lãi từ ngày 17/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là 166 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 135.736.767 đồng.

Như vậy, hợp đồng số 33 tính đến ngày 30/6/2020, Công ty cổ phần Thủy điện S còn nợ Công ty cổ phần S số tiền gốc là 2.542.045.706 đồng, số tiền lãi là 6.576.907.685 đồng.

* Hợp đồng số 45/HĐXD/SĐHL - SĐ 12/2009 ngày 22/12/2009 về việc thi công xây dựng kho vật tư Nhà máy thuộc hạng mục Phụ trợ - công trình thủy điện Sủ Pán 2:

- Hợp đồng số 45 với giá trị hợp đồng là 500.000.000 đồng, bên B đã gửi đầy đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 7.3 điều 7 Hợp đồng, xuất hóa đơn (số 0039118) ngày 16/6/2010 với giá trị xuất hóa đơn sau thuế là 477.074.087 đồng, bên A phải thanh toán 95% giá trị xuất hóa đơn trên theo quy định tại khoản 7.1 điều 7 của Hợp đồng vào ngày 25/6/2010, 5% giá trị xuất hóa đơn được giữ lại để bảo hành công trình, sau 10 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn trên, bên A phải thanh toán đủ số tiền trên. Ngày 22/06/2010, bên A đã thanh toán 410.515.596 đồng, số tiền còn phải thanh toán là 42.704.787 đồng. Đến ngày 25/6/2010 chưa thanh toán nên tính lãi từ ngày 25/6/2010 - 14/6/2011 là 355 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = là 4.876.531 đồng.

- Ngày 15/06/2011, hết thời hạn bảo hành công trình của hóa đơn số 0039118 bên A phải thanh toán thêm 5% giá trị bảo hành. Như vậy tổng số tiền nợ gốc tính đến ngày 15/6/2011 là 66.558.491 đồng, tính lãi từ ngày 15/6/2011 đến ngày 30/12/2011 là 199 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 4.260.520 đồng.

- Ngày 31/12/2011, bù trừ công nợ phải thu và phải trả tiền điện nước từ tháng 3/2010 đến tháng 5/2010 số tiền là 1.140.427 đồng, số tiền nợ gốc là 65.418.064 đồng, tính lãi từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/6/2020 là 3105 ngày, mức lãi suất là 11,58%/năm = 65.337.927 đồng.

Như vậy, đối với Hợp đồng số 45 tính đến ngày 30/6/2020, Công ty cổ phần Thủy điện S còn nợ Công ty cổ phần S số tiền gốc là 65.418.064 đồng, số tiền lãi là 74.474.977 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả của các hợp đồng trên là: 10.831.272.114 đồng (*Bằng chữ: Mười tỷ, tám trăm ba mươi một triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, một trăm mười bốn đồng*)

Đến nay Công ty cổ phần S đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Công ty cổ phần Thủy điện S phải trả cho Công ty cổ phần S số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả của các hợp đồng trên, số tiền tính đến ngày 30/6/2020 nợ gốc là 2.737.964.536 đồng, số tiền lãi chậm trả là 8.093.307.578 đồng; tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả: 10.831.272.114 đồng (*Mười tỷ, tám trăm ba mươi một triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, một trăm mười bốn đồng*).

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn Công ty cổ phần Thủy điện S trình bày:

Công ty cổ phần S và Công ty cổ phần Thủy điện S có ký kết các hợp đồng kinh tế để thực hiện các công việc vận chuyển và thi công xây dựng. Sau khi hoàn thành khối lượng công việc hai bên đã xác nhận số công nợ. Công ty cổ phần Thủy điện S không đồng ý xác nhận số công nợ 10.831.272.114 đồng mà phía Công ty cổ phần S đưa ra, Công ty cổ phần Thủy điện S chỉ xác nhận nợ gốc đến thời điểm 30/6/2020 là 2.737.964.536 đồng.

Bản án sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã S, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 74, Điều 85 của Luật Thương mại; Luật xây dựng năm 2003; Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc Công ty cổ phần Thủy điện S phải thanh toán trả cho Công ty cổ phần S số tiền gốc còn nợ là 2.737.964.536 đồng (*Hai tỷ bảy trăm ba bảy triệu chín trăm sáu tư nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng*)

2. Về nghĩa vụ chậm thực hiện thanh toán tiền: Buộc Công ty cổ phần Thủy điện S phải thanh toán trả cho Công ty cổ phần S số tiền lãi là 2.357.718.738 đồng (*Hai tỷ ba trăm lăm bảy triệu bảy trăm mười tám nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng*)

3. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty cổ phần S số tiền là 5.735.588.840 đồng (*Năm tỷ bảy trăm ba lăm triệu năm trăm tám tám nghìn tám trăm bốn mươi đồng*)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đối với khoản tiền gốc còn nợ gốc theo Hợp đồng số 10/HĐVC/SĐHL - SĐ 12/2009 ngày 20/3/2009 là 130.500.766 đồng (*Một trăm ba mươi triệu năm trăm nghìn bảy trăm sáu sáu đồng*), Công ty cổ phần Thủy điện S còn phải thanh toán thêm tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng Đầu tư và phát triển tỉnh Lào Cai; Đối với số tiền nợ gốc theo 33/HĐXD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 14/9/2009, Hợp đồng số 45/HĐXD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 22/12/2009 và số tiền lãi tổng cộng là 4.965.182.508 đồng (*Bốn tỷ chín trăm sáu mươi lăm triệu một trăm tám hai nghìn năm trăm linh tám đồng*), Công ty cổ phần Thủy điện S còn phải thanh toán thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong các khoản nợ trên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 03/11/2020, nguyên đơn Công ty cổ phần S kháng cáo với nội dung không nhất trí việc tính lãi chậm trả như bản án sơ thẩm tuyên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của số tiền chậm trả từ ngày các bên đối chiếu công nợ đến ngày 30/6/2020.

Ngày 04/11/2020, bị đơn Công ty cổ phần Thủy điện S kháng cáo với nội dung yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định nguyên đơn không có quyền khởi kiện yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho các khoản dư nợ trong các hợp đồng đã ký trước thời điểm ngày 08/7/2017 (Ngày nguyên đơn chốt nợ) mà tiền lãi chỉ được tính đối với số tiền gốc còn lại sau thời điểm nguyên đơn chốt nợ (Tiền lãi là 1.253.515.098 đồng).

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo không đưa ra được chứng cứ mới nào có thể làm thay đổi nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần Thủy điện S và Công ty cổ phần S, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã S, tuyên án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần S và bị đơn Công ty cổ phần Thủy điện S đều có đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật và được nộp trong hạn luật định là căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án.

[2] Xét Hợp đồng vận chuyển hàng hóa, hợp đồng xây dựng được các bên giao kết hoàn toàn đúng quy định của pháp luật, việc thực hiện về quyền và nghĩa vụ của bên B (Công ty cổ phần S) đã xong, đối với các khoản tạm ứng, các lần bên A (Công ty cổ phần Thủy điện S) trả tiền và số tiền mỗi lần bên A trả cho bên B do bên B liệt kê, bên A không có ý kiến thắc mắc gì và tất cả các nội dung trên các bên không có tranh chấp.

Tại tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn Công ty cổ phần S đã cung cấp cho Tòa án toàn bộ bản sao công chứng của các hợp đồng; Bản sao công chứng Bản đối chiếu công nợ vào ngày 30/06/2014 dựa trên hợp đồng số 33, hợp đồng 45; Bản đối chiếu công nợ vào ngày 31/12/2016 dựa trên hợp đồng số 10/HĐVC/SĐHL - SĐ 12/2009; Bản sao công chứng các hóa đơn giá trị gia tăng; Các chứng từ, hóa đơn chuyển tiền bị đơn Công ty cổ phần Thủy điện S đều xác nhận là đúng và cũng xác nhận nghĩa vụ phải thanh toán mà Công ty chưa thanh toán tính đến thời điểm 30/6/2020 là 2.737.964.536 đồng như nguyên đơn Công ty cổ phần S yêu cầu. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần S về khoản nghĩa vụ phải thanh toán số tiền nợ gốc theo 03 hợp đồng là 2.737.964.536 đồng, các đương sự không kháng cáo và đều đồng ý với quyết định này.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần S về việc yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi của số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày hai bên ký

kết Bản đối chiếu công nợ:

[3.1] Xét thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả tiền và số tiền lãi phải trả của Hợp đồng số 10/HĐVD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 20/3/2009 về việc tiếp nhận, vận chuyển thiết bị công nghệ thuộc gói thầu SP22 công trình thủy điện Sứ Pán 2:

[3.1.1] Theo quy định tại mục 4.2.3 của hợp đồng quy định điều kiện thanh toán: *“Sau 10 ngày kể từ khi bên B giao cho bên A đầy đủ các tài liệu nêu dưới đây, bên A sẽ làm các thủ tục để thanh toán cho bên B bao gồm: Biên bản xác nhận khối lượng được bên A xác nhận, bảng tính giá trị khối lượng công việc hoàn thành được bên A xác nhận, công văn đề nghị thanh toán, phiếu giá thanh toán, hóa đơn VAT”*. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty cổ phần Thủy điện S xác nhận bên nguyên đơn Công ty cổ phần S đã thực hiện xong phần nghĩa vụ và giao nộp đầy đủ các tài liệu trên cho bị đơn Công ty cổ phần Thủy điện S để thanh toán vào ngày 14/8/2010. Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2016 các bên đã ký xác định số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ và số tiền lãi của số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ.

[3.1.2] Tại mục 11.2 của hợp đồng quy định: *“Bên A có các nghĩa vụ sau: Trả cho bên B giá trị của phần chậm thanh toán và phần lãi tính theo lãi suất của Ngân hàng đầu tư và phát triển tỉnh Lào Cai tại thời điểm thanh toán nếu bên A chậm thanh toán cho bên B”*. Như vậy, các bên không thỏa thuận thời điểm chấm dứt hợp đồng (Thanh quyết toán hợp đồng) mà các bên chỉ thỏa thuận nếu bên A chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải trả liền lãi theo lãi suất của ngân hàng đầu tư và phát triển tỉnh Lào Cai. Theo Biên bản đối chiếu công nợ (BL27) và quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định sau khi bên B giao nộp đầy đủ các tài liệu yêu cầu thanh toán thì ngay sau đó bên A phải thanh toán tiền cho bên B, sau thời hạn 10 ngày kể từ khi bên A nhận đầy đủ tài liệu mà không thanh toán thì bắt đầu phát sinh nghĩa vụ chậm thanh toán, việc thỏa thuận này của các bên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 54 Luật Thương mại 2005. Như vậy, nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của bên A đến nay vẫn chưa xong nên bên B có quyền yêu cầu bên A tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ chậm thanh toán từ ngày hai bên ký Bản đối chiếu công nợ này theo quy định tại Điều 54 Luật Thương mại 2005. Bên B khởi kiện yêu cầu bên A tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ chậm thanh toán là tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng hóa nên thời hiệu khởi kiện chưa hết kể cả phần nghĩa vụ chậm thanh toán.

[3.1.3] Đối với số tiền lãi suất chậm thanh toán theo hợp đồng số 10/HĐVD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 20/3/2009: Các bên thỏa thuận theo lãi suất của Ngân hàng đầu tư và phát triển Lào Cai được xác định cụ thể như sau: Theo bản kê mức lãi trung bình từ năm 2009 đến năm 2020 do Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Lào Cai - Chi nhánh Lào Cai thông báo (BL số 141) có mức lãi suất cao hơn mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố mà nguyên đơn sử dụng tính lãi suất (BL 30, 31, 32) với số tiền lãi là 1.340.458.014 đồng. Do vậy yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp và đã có lợi cho bị đơn Công ty cổ phần Thủy điện S nên cần được chấp nhận.

[3.2] Xét thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả tiền và số tiền lãi phải trả của Hợp đồng số 33/HĐXD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 14/9/2009 về việc thi công xây dựng móng cột thuộc gói thầu ĐD3 hạng mục đường dây truyền tải 110 KV của Nhà máy thủy điện Sử Pán 2 đấu nối với hệ thống điện Quốc gia và Hợp đồng thi công xây dựng số 45/HĐXD/SĐHL-SĐ 12/2009 ngày 22/12/2009 về việc thi công xây dựng Kho vật tư Nhà máy thuộc hạng mục Phụ trợ - công trình thủy điện Sử Pán 2.

[3.2.1] Theo quy định tại mục 4.2.3 của hợp đồng quy định điều kiện thanh toán: *“Sau 10 ngày kể từ khi bên B giao cho bên A đầy đủ các tài liệu nêu dưới đây, bên A sẽ làm các thủ tục để thanh toán cho bên B bao gồm: Biên bản xác nhận khối lượng được bên A xác nhận, bảng tính giá trị khối lượng công việc hoàn thành được bên A xác nhận, công văn đề nghị thanh toán, phiếu giá thanh toán, hóa đơn VAT”*. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn xác nhận bên nguyên đơn đã thực hiện xong phần nghĩa vụ và giao nộp đầy đủ các tài liệu trên cho bị đơn để thanh toán đối với hợp đồng số 45 là ngày 30/9/2009, đối với hợp đồng số 33 là ngày 22/6/2010 (BL 157, 159).

[3.2.2] Thời điểm các bên giao kết hợp đồng là thời điểm Bộ luật dân sự 2005 đang có hiệu lực pháp luật nên được áp dụng để giải quyết vụ án. Xét thấy cả 02 hợp đồng đều không thỏa thuận về nghĩa vụ của bên A chậm thanh toán và Thông tư 02/2005 của Bộ xây dựng hướng dẫn hợp đồng xây dựng cũng không quy định về tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ nên bên có nghĩa vụ trả tiền phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 là: *“Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán...”*. Do vậy nguyên đơn kê khai và yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố là có căn cứ pháp luật cần được chấp nhận.

[3.2.3] Đối với số tiền lãi suất chậm thanh toán theo hợp đồng số 33 và hợp đồng số 45: Theo bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2014 và bảng tổng hợp thanh toán nợ do nguyên đơn yêu cầu (BL 33, 34, 27), số tiền lãi chậm thanh toán là 7.474.833.719 đồng là có căn cứ pháp luật cần được chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất quá hạn đối với số tiền chậm thanh toán theo Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng và Bộ luật Dân sự năm 2015 với mức lãi suất quá hạn trung bình là 11,58%/năm là không đúng với thời điểm các bên giao kết hợp đồng và vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu (Vì khi giao kết hợp đồng thì Bộ luật dân sự 2005 đang có hiệu lực pháp luật không có quy định này) nên không được chấp nhận.

[4] Tổng số tiền bị đơn chậm thanh toán là 2.737.964.536 đồng và tiền lãi chậm thanh toán của cả 03 hợp đồng là: 8.814.291.733 đồng: Tổng cộng số tiền phải trả tính đến ngày 30/6/2020 là 11.552.256.268 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty cổ phần S chỉ đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ

phần Thủy điện S phải trả cho Công ty cổ phần S số tiền tính đến ngày 30/6/2020 là 2.737.964.536 đồng, số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là 8.093.307.578 đồng; tổng số tiền phải trả: 10.831.272.114 đồng (*Mười tỷ, tám trăm ba mươi một triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, một trăm mười bốn đồng*) thấp hơn số tiền mà lẽ ra công ty được nhận nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận số tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn về việc tính thời hiệu khởi kiện đối với tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ:

Như đã phân tích ở trên đã nhận định việc TAND thị xã S xác định mối quan hệ pháp luật của vụ án là “*Tranh chấp Hợp đồng vận chuyển hàng hóa, hợp đồng xây dựng*” là đúng pháp luật, do Công ty cổ phần Thủy điện S thực hiện nghĩa vụ trả tiền của cả 03 hợp đồng chưa xong nên Công ty cổ phần S có quyền khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần Thủy điện S phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền và trách nhiệm trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ là trong thời hiệu khởi kiện. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng khẳng định cả 03 hợp đồng chưa được hai bên thanh quyết toán và hợp đồng chưa được thanh lý mà vẫn đang được hai bên thực hiện. Vì vậy, việc Công ty cổ phần Thủy điện S cho rằng hết thời hiệu khởi kiện đối với khoản tiền lãi của số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ là không có căn cứ pháp luật nên không được chấp nhận.

[6] Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hợp đồng là có căn cứ pháp luật nhưng khi giải quyết tranh chấp bản án xác định số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là tiền nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc là không đúng pháp luật vì các hợp đồng giao kết giữa hai công ty không phải hợp đồng vay tài sản. Bản án đưa ra thời điểm tính tiền lãi suất chậm trả quá hạn không có căn cứ pháp luật, áp dụng Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng và Bộ luật Dân sự 2015 để tính lãi suất nợ quá hạn là không đúng với pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng. Các sai sót trên đã dẫn đến việc tính toán số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ của bị đơn không đúng. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty cổ phần S.

[7] Về án phí:

Nguyên đơn Công ty cổ phần S không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm do yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo được chấp nhận.

Bị đơn Công ty cổ phần Thủy điện S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật, không phải chịu tiền án phí phúc thẩm do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã S, tỉnh Lào Cai như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 54 Luật thương mại 2005; Luật Xây dựng năm 2003; Thông tư 02/2005 của Bộ xây dựng hướng dẫn hợp đồng xây dựng;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần S.

Buộc Công ty cổ phần Thủy điện S phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả cho Công ty cổ phần S số tiền gốc còn nợ là 2.737.964.536 đồng (*Hai tỷ bảy trăm ba bảy triệu chín trăm sáu tư nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng*) và số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 8.093.307.578 đồng (*Tám tỷ, không trăm chín mươi ba triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm bảy mươi tám đồng*). Tổng cộng là 10.831.272.114 đồng (*Mười tỷ, tám trăm ba mươi một triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, một trăm mười bốn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngày có đơn yêu cầu thi hành án Công ty cổ phần Thủy điện S còn phải thanh toán thêm tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về nghĩa vụ chịu án phí:

2.1. Công ty cổ phần Thủy điện S phải chịu 118.831.272 đồng (*Một trăm mười tám triệu tám trăm ba mươi một nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Xác nhận Công ty cổ phần Thủy điện S đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số AC/2012/0000948 ngày 09/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S. Số tiền này được khấu trừ vào tiền án phí sơ thẩm phải nộp. Công ty cổ phần Thủy điện S còn phải nộp 118.531.272 đồng (*Một trăm mười tám triệu năm trăm ba mươi một nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng*) tiền án phí sơ thẩm.

2.2. Công ty cổ phần S không phải chịu tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm. Trả lại cho Công ty cổ phần S số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 59.776.000 đồng (*Năm mươi chín triệu bảy trăm bảy sáu nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AC/2012/0000889 ngày 23/7/2020 và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AC/2012/0000951 ngày 12/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND thị xã S;
- Chi cục THADS thị xã S;
- Các đương sự;
- Người BV Q&LI HP;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Hữu Khoa